

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	6-28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần BIBICA (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần BIBICA được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/07/2008).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty)
- Kinh doanh bất động sản – chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.207.820.000 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 443 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Công ty có các nhà máy, công ty con, công ty liên kết sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
I	Đơn vị thành viên	
1	Nhà máy Bibica Biên Hòa	KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
2	Nhà máy Bibica Hà Nội	KCN Sài Đồng B, Q. Long Biên, Hà Nội
II	Công ty con	
1	Công ty TNHH MTV Bibica miền Đông	KCN Mỹ Phước 1, Bến Cát, Bình Dương
2	Công ty TNHH MTV Bibica miền Bắc	KCN Phố Mới A, Hưng Yên

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	JUNG WOO, LEE	Chủ tịch
Ông :	TRƯƠNG PHÚ CHIẾN	Phó chủ tịch
Ông :	SEOK HOON YANG	Thành viên
Ông :	PHAN VĂN THIỆN	Thành viên
Ông :	VÕ NGỌC THÀNH	Thành viên
Ông :	NGUYỄN NGỌC HÒA	Thành viên
Ông :	JEONG HOON, CHO	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Ông :	TRƯƠNG PHÚ CHIẾN	Tổng Giám đốc
Ông :	PHAN VĂN THIỆN	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	NGUYỄN QUỐC HOÀNG	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông :	LÊ HOÀI NAM	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	TRẦN QUỐC VIỆT	Thành viên
Ông :	TRẦN LÊ VIỆT HÙNG	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Công ty Cổ phần BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, TP HCM

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2011

TM. BAN GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRƯỞNG PHÚ CHIẾN



Số: 93/2011/BC.TC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Bibica*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bibica được lập ngày 17 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 6 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên cơ sở công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bibica tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TPHCM, ngày 21 tháng 01 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



NGUYỄN QUỐC DŨNG
Chức vụ KTV số: 0285/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN TRUNG THÀNH

Chức vụ KTV số: 1312/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		333.373.157.378	341.515.700.876
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	89.081.437.503	204.756.220.545
111 1. Tiền		14.081.437.503	12.756.220.545
112 2. Các khoản tương đương tiền		75.000.000.000	192.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	45.000.000.000	5.000.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		45.000.000.000	5.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.425.252.867	43.236.261.723
131 1. Phải thu khách hàng		68.710.495.844	32.991.133.877
132 2. Trả trước cho người bán		4.272.255.959	5.360.517.843
135 5. Các khoản phải thu khác	5	6.178.210.722	5.316.011.913
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(735.709.658)	(431.401.910)
140 IV. Hàng tồn kho	7	117.410.506.725	70.835.265.816
141 1. Hàng tồn kho		119.633.885.632	72.217.736.499
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(2.223.378.907)	(1.382.470.683)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.455.960.283	17.687.952.792
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.447.306.116	1.038.462.369
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	7.544.602.320
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	283.539.824	875.758.606
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	1.725.114.343	8.229.129.497
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		425.467.537.219	395.293.498.110
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220 II. Tài sản cố định		401.407.321.556	366.590.815.113
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	364.344.884.606	166.013.429.442
222 - Nguyên giá		548.573.965.150	315.204.470.260
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(184.229.080.544)	(149.191.040.818)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	1.941.912.123	1.944.205.019
228 - Nguyên giá		3.663.579.152	3.042.539.152
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.721.667.029)	(1.098.334.133)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	35.120.524.827	198.633.180.652
240 III. Bất động sản đầu tư		-	-
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	10.792.009.300	14.161.955.163
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	2.774.805.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		26.017.353.763	25.990.583.763
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(15.225.344.463)	(14.603.433.600)
260 V. Tài sản dài hạn khác		13.268.206.363	14.540.727.834
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	13.268.206.363	14.540.727.834
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		758.840.694.597	736.809.198.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		214.267.071.869	215.230.123.502
310 I. Nợ ngắn hạn		183.690.930.005	158.884.795.746
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	16	35.730.561.961	43.658.720.078
312 2. Phải trả người bán		96.204.877.283	75.147.492.654
313 3. Người mua trả tiền trước		3.661.811.878	3.413.381.311
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.970.184.033	4.569.796.010
315 5. Phải trả người lao động		4.674.985.576	1.265.608.831
316 6. Chi phí phải trả	18	34.465.743.975	23.357.036.009
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	1.039.056.422	5.799.068.076
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.943.708.877	1.673.692.777
330 II. Nợ dài hạn		30.576.141.864	56.345.327.756
333 3. Phải trả dài hạn khác	20	5.718.350.108	1.487.536.000
334 4. Vay và nợ dài hạn	21	23.999.998.016	53.999.998.016
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		857.793.740	857.793.740
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		544.573.622.728	521.579.075.484
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	544.573.622.728	521.579.075.484
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		154.207.820.000	154.207.820.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(543.191.032)	(713.800.503)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		39.909.445.831	14.018.170.003
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		7.155.431.382	4.291.431.382
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.117.533.196	47.048.871.251
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		758.840.694.597	736.809.198.986

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
- Đô la Mỹ	USD		357.693,14	74.383,54
- EUR	EUR		21,42	21,42

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2011

Võ Thanh Cay

Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	792.664.245.426	631.961.946.517
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	4.828.073.831	5.007.793.443
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	787.836.171.595	626.954.153.074
11	4. Giá vốn hàng bán	26	578.217.499.791	441.049.041.712
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		209.618.671.804	185.905.111.362
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	13.707.409.807	26.955.623.935
22	7. Chi phí tài chính	28	9.357.169.916	7.279.245.427
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.151.610.567	1.804.112.828
24	8. Chi phí bán hàng		139.920.749.105	109.305.695.606
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		35.003.982.524	32.797.558.743
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		39.044.180.066	63.478.235.521
31	11. Thu nhập khác		7.153.795.506	3.340.508.232
32	12. Chi phí khác		1.072.926.905	2.517.728.700
40	13. Lợi nhuận khác		6.080.868.601	822.779.532
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.125.048.667	64.301.015.053
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	3.346.832.895	7.008.488.025
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		41.778.215.772	57.292.527.028
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.709	3.715

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cay

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		45.125.048.667	64.301.015.053
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		35.761.664.632	20.232.147.553
03	- Các khoản dự phòng		1.767.126.835	(8.736.099.849)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(13.517.093.154)	(12.035.206.716)
06	- Chi phí lãi vay		5.151.610.567	1.804.112.828
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		74.288.357.547	65.565.968.869
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(27.614.858.261)	35.966.830.616
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(47.416.149.133)	14.422.137.667
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		32.576.708.958	24.487.784.460
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		863.677.724	(2.484.174.177)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(5.036.207.805)	(1.727.969.343)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.304.652.239)	(2.304.027.755)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.053.061.450	749.435.770
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.307.361.567)	(8.045.408.739)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.102.576.674	126.630.577.368
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(70.685.737.511)	(217.196.485.691)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		37.978.948	290.909.092
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(253.000.000.000)	(496.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		213.000.000.000	687.055.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(26.770.000)	(133.140.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.774.805.000	9.800.252.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.479.114.206	16.434.318.023
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(94.420.609.357)	250.853.424
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		30.811.945.350	142.017.234.421
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(68.740.103.467)	(69.871.018.437)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.300.760.000)	(24.603.687.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(53.228.918.117)	47.542.528.584
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(115.546.950.800)	174.423.959.376
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		204.756.220.545	30.533.213.380
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(127.832.242)	(200.952.211)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		89.081.437.503	204.756.220.545

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cay

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần BIBICA được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 ngày 05/07/2008).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 443 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Các đơn vị trực thuộc tại thời điểm 31/12/2010 bao gồm:

- Nhà máy Bibica Biên Hòa
- Nhà máy Bibica Hà Nội

Các công ty con tại thời điểm 31/12/2010 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Cty TNHH MTV Bibica miền Đông	KCN Mỹ Phước 1, tỉnh Bình Dương	100%	100%	Sản xuất bánh kẹo, rượu (nước có cồn),...
Cty TNHH MTV Bibica miền Bắc	KCN Phố Mới A, tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất bánh kẹo, rượu (nước có cồn),...

Công ty TNHH MTV Bibica miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty)
- Kinh doanh bất động sản – chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (theo thời điểm).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau.

- | | | |
|-----------------------|---------|-----|
| - Nhà, vật kiến trúc | 10 – 20 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 5 – 12 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 – 12 | năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 – 5 | năm |
| - Các tài sản khác | 4 – 7 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 3 – 5 | năm |
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại Thương tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính.

2.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự án đầu tư mở rộng dây chuyền kẹo Deposit của Công ty Cổ phần Bibica được miễn thuế 1 năm kể từ năm 2009, giảm thuế 50% trong 2 năm tiếp theo trên thu nhập thuế tăng thêm.

Công ty TNHH MTV Bibica miền Đông (công ty con của Công ty Cổ phần Bibica) được thành lập theo Giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong 3 năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng 7 năm tiếp theo.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	194.240.041	134.257.656
Tiền gửi ngân hàng	13.887.197.462	12.621.962.889
Các khoản tương đương tiền	75.000.000.000	192.000.000.000
	89.081.437.503	204.756.220.545

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	45.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn	40.000.000.000	
Cho Công ty CP Bông Bạch Tuyết vay	5.000.000.000	5.000.000.000
	45.000.000.000	5.000.000.000

Công ty hạch toán khoản lãi cho Công ty CP Bông Bạch Tuyết vay chỉ khi thực nhận được số tiền này. Hiện tại Công ty CP Bông Bạch Tuyết đang thế chấp khoản vay bằng việc cầm cố sổ đỏ của lô đất 849 m2 tại 44/3 Nguyễn Văn Sang, quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu công đoàn công ty (thu hồi cổ phiếu CBCNV nghỉ việc)	385.775.000	346.477.000
Phải thu lãi tài khoản tiền gửi	455.611.111	663.356.667
Công ty Thanh Bình mượn đường nguyên liệu	3.465.484.108	-
Vật tư xuất gửi kho		575.371.593
Phải thu khác	1.871.340.503	3.730.806.653
	6.178.210.722	5.316.011.913

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(735.709.658)	(431.401.910)
	(735.709.658)	(431.401.910)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2.942.087.881	776.954.410
Nguyên liệu, vật liệu	76.492.026.871	49.506.606.221
Công cụ, dụng cụ	1.335.075.385	1.398.595.826
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	196.537.339	2.160.384.735
Thành phẩm	23.139.815.311	9.258.312.545
Hàng hóa	6.539.887.994	3.999.196.430
Hàng gửi đi bán	8.988.454.851	5.117.686.332
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.223.378.907)	(1.382.470.683)
	117.410.506.725	70.835.265.816

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	925.601.850	905.119.076
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	246.417.710	64.670.310
Phí bảo hiểm tài sản	152.823.476	
Khác	122.463.080	68.672.983
	1.447.306.116	1.038.462.369

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	105.138.872
Thuế xuất nhập khẩu	-	725.427.397
Thuế thu nhập cá nhân	269.978.644	34.936.237
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.256.100
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.561.180	-
	283.539.824	875.758.606

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	242.363.558	29.372.433
Tạm ứng	811.440.460	973.796.670
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	671.310.325	7.225.960.394
	1.725.114.343	8.229.129.497

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	75.713.918.476	219.398.749.811	12.724.531.826	7.253.944.079	113.326.068	315.204.470.260
Số tăng trong kỳ	4.863.850.617	226.941.296.723	1.436.323.252	191.495.256	74.800.000	233.507.765.848
- Mua trong kỳ	-	423.182.118	1.436.323.252	191.495.256	74.800.000	2.125.800.626
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.863.850.617	226.518.114.605	-	-	-	231.381.965.222
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(138.270.958)	-	(138.270.958)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(138.270.958)	-	(138.270.958)
Số dư cuối kỳ	80.577.769.093	446.340.046.534	14.160.855.078	7.307.168.377	188.126.068	548.573.965.150
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21.516.535.274	118.340.811.709	5.102.248.584	4.218.776.034	12.669.217	149.191.040.818
Số tăng trong kỳ	3.713.356.353	29.161.639.404	1.422.095.057	828.870.998	12.369.924	35.138.331.736
- Khấu hao trong kỳ	3.713.356.353	29.161.639.404	1.422.095.057	828.870.998	12.369.924	35.138.331.736
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(100.292.010)	-	(100.292.010)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(100.292.010)	-	(100.292.010)
Số cuối kỳ	25.229.891.627	147.502.451.113	6.524.343.641	4.947.355.022	25.039.141	184.229.080.544
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	54.197.383.202	101.057.938.102	7.622.283.242	3.035.168.045	100.656.851	166.013.429.442
Tại ngày cuối kỳ	55.347.877.466	298.837.595.421	7.636.511.437	2.359.813.355	163.086.927	364.344.884.606
-- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						25.797.916.671
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:						57.280.049.708
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						6.113.304.254
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						Không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						Không có

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	256.080.000	2.786.459.152	-	3.042.539.152
Số tăng trong kỳ	-	621.040.000	-	621.040.000
- Mua TSCĐ trong kỳ	-	621.040.000	-	621.040.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	256.080.000	3.407.499.152	-	3.663.579.152
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	1.098.334.133	-	1.098.334.133
Số tăng trong kỳ	-	623.332.896	-	623.332.896
- Khấu hao TSCĐ	-	623.332.896	-	623.332.896
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	1.721.667.029	-	1.721.667.029
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	256.080.000	1.688.125.019	-	1.944.205.019
Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	1.685.832.123	-	1.941.912.123

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	34.955.199.827	198.572.586.100
- Dự án nhà máy Bibica Hưng Yên	27.976.533.760	26.371.768.976
- Dự án dây chuyền sản xuất kẹo Extruder	6.978.666.067	-
- Dự án nhà máy Bibica Bình Dương giai đoạn 2		172.200.817.124
Mua sắm TSCĐ	165.325.000	60.594.552
	35.120.524.827	198.633.180.652

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	2.774.805.000
Đầu tư dài hạn khác	26.017.353.763	25.990.583.763
- Đầu tư cổ phiếu	26.017.353.763	25.990.583.763
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(15.225.344.463)	(14.603.433.600)
	10.792.009.300	14.161.955.163

Chi tiết đầu tư cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Công ty CP Đá Hóa An	10.500	10.500	684.881.000	684.881.000
Cty CP Kỹ nghệ Đô Thành	74.033	74.033	2.305.557.333	2.305.557.333
Cty CP XNK Bình Thạnh	34.362	34.362	1.539.231.794	1.539.231.794
Cty CP DL Liên hiệp vận chuyển	3.330	2.000	273.092.000	246.492.000
Cty CP HAPACO	20.418	20.418	766.727.922	766.727.922
Cty CP Bao bì Mỹ Châu	41.462	41.462	985.000.000	985.000.000
Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	8.400	8.400	645.430.500	645.430.500
Cty CP Cơ điện lạnh Sài Gòn	34.090	34.090	4.383.221.256	4.383.221.256
Cty CP Dệt may Thành Công	8.585	8.585	164.448.732	164.448.732
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín	31.706	31.706	1.626.651.799	1.626.651.799
Cty CP XNK Savimex	300	300	13.376.700	13.376.700
Cty CP Mía đường Bourbon	363.170	363.170	9.124.646.250	9.124.646.250
Tây Ninh				
Ngân hàng TMCP Á Châu	102	85	5.088.478	4.918.478
Cty CP Bía Rượu NGK Sài Gòn	50.000	50.000	3.500.000.000	3.500.000.000
	680.458	679.111	26.017.353.763	25.990.583.763

(*) Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu tại ngày 31/12/2010

	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Công ty CP Đá Hóa An	10.500	684.881.000	224.700.000	460.181.000
Cty CP Kỹ nghệ Đô Thành	74.033	2.305.557.333	681.103.600	1.624.453.733
Cty CP XNK Bình Thạnh	34.362	1.539.231.794	821.251.800	717.979.994
Cty CP đại lý Liên hiệp vận chuyển	3.330	273.092.000	110.556.000	162.536.000
Cty CP HAPACO	20.418	766.727.922	285.852.000	480.875.922
Cty CP Bao bì Mỹ Châu	41.462	985.000.000	435.351.000	549.649.000
Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	8.400	645.430.500	98.280.000	547.150.500
Cty CP Cơ điện lạnh Sài Gòn	34.090	4.383.221.256	603.393.000	3.779.828.256
Cty CP Dệt may Thành Công	8.585	164.448.732	201.747.500	(37.298.768)
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín	31.706	1.626.651.799	513.637.200	1.113.014.599
Cty CP XNK Savimex	300	13.376.700	10.680.000	2.696.700
Cty CP Mía đường Bourbon	363.170	9.124.646.250	4.902.795.000	4.221.851.250
Tây Ninh				
Ngân hàng TMCP Á Châu	102	5.088.478	2.662.200	2.426.278
Cty CP Bía Rượu NGK Sài Gòn	50.000	3.500.000.000	1.900.000.000	1.600.000.000
	680.458	26.017.353.763	10.792.009.300	15.225.344.463



15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Sài Đồng B	2.027.780.764	2.147.581.816
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bình Dương	8.796.507.470	9.035.868.211
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	956.635.032	264.952.447
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.487.283.097	1.919.654.982
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	1.172.670.378
	13.268.206.363	14.540.727.834

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	5.730.561.961	17.658.720.078
Vay ngắn hạn	5.730.561.961	17.658.720.078
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.000.000.000	26.000.000.000
	35.730.561.961	43.658.720.078

Thông tin chi tiết các khoản vay ngân hàng

Số HĐ vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm khoản vay
447CLV10	VCB Vĩnh Lộc	6,6% /năm	6 tháng	212.500 USD	4.142.687.500	Tín chấp
251CLV10	VCB Vĩnh Lộc	6% /năm	6 tháng	146.610 USD	389.900.000	Thế chấp
	Công nhân viên	thả nổi			1.197.974.461	Tín chấp
					5.730.561.961	

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.228.193.777	2.878.861.479
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.733.115.187	1.690.934.531
Thuế thu nhập cá nhân	8.875.069	-
	4.970.184.033	4.569.796.010

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí marketing	6.304.654.016	2.931.147.040
Quỹ lương bổ sung	7.443.759.207	7.198.816.426
Lương bộ phận bán hàng	9.111.188.617	5.358.770.588
Hoa hồng, thưởng doanh số	5.880.080.118	4.166.346.346
Chi phí vận chuyển	4.448.718.142	2.698.955.034
Tiền điện nước	278.090.022	-
Thù lao Hội đồng quản trị	351.600.000	-
Khác	647.653.853	1.003.000.575
	34.465.743.975	23.357.036.009

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	234.574.970	284.359.895
Kinh phí công đoàn	333.858.079	648.686.923
Cổ tức phải trả	70.432.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	400.191.373	4.866.021.258
	1.039.056.422	5.799.068.076

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	5.718.350.108	1.487.536.000
	5.718.350.108	1.487.536.000

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	23.999.998.016	53.999.998.016
Vay ngân hàng	23.999.998.016	53.999.998.016
	23.999.998.016	53.999.998.016

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Số HD vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Đơn vị tính: 1.000.000 VND		Phương thức bảo đảm khoản vay
					Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới	
4765/2 009	BIDV-Gia Định	Lãi suất thả nổi	36 tháng	80.000	53.999	30.000	Thế chấp

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	154.207.820.000	302.726.583.351	-	-	10.587.588.608	3.291.431.382	20.869.245.018	491.682.668.359	
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	57.292.527.028	57.292.527.028	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.430.581.395	1.000.000.000	(31.112.900.795)	(26.682.319.400)	
Giảm khác	-	-	-	(713.800.503)	-	-	-	(713.800.503)	
Số dư cuối kỳ trước	154.207.820.000	302.726.583.351	(713.800.503)	14.018.170.003	4.291.431.382	47.048.871.251	521.579.075.484		
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	41.778.215.772	41.778.215.772	
Tăng khác	-	-	-	170.609.471	-	-	-	170.609.471	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	25.891.275.828	2.864.000.000	(28.755.275.828)	-	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(15.371.191.999)	(15.371.191.999)	
Trích quỹ khen thưởng, PL	-	-	-	-	-	-	(2.864.000.000)	(2.864.000.000)	
Thưởng hiệu quả	-	-	-	-	-	-	(719.086.000)	(719.086.000)	
Số dư cuối kỳ này	154.207.820.000	302.726.583.351	(543.191.032)	39.909.445.831	7.155.431.382	41.117.533.196	544.573.622.728		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	Tỷ lệ	31/12/2009	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước			-	
Vốn góp của các đối tượng khác	154.207.820.000	100,00	154.207.820.000	100,00
- Cổ đông đặc biệt (HĐQT, BGD, BKS)	12.941.870.000	8,39	12.941.870.000	8,39
- Cổ đông là thể nhân	62.759.100.000	40,70	62.759.100.000	40,70
- Do pháp nhân nắm giữ	32.006.850.000	20,76	32.006.850.000	20,76
- Đối tác chiến lược Lotte	46.500.000.000	30,15	46.500.000.000	30,15
	154.207.820.000	100,00	154.207.820.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.207.820.000	154.207.820.000
- Vốn góp cuối năm	154.207.820.000	154.207.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.300.760.000	15.427.439.200
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		9.252.200

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.420.782	15.420.782
- Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	15.420.782
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.420.782	15.420.782
- Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	15.420.782
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	39.909.445.831	14.018.170.003
Quỹ dự phòng tài chính	7.155.431.382	4.291.431.382

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	792.664.245.426	631.961.946.517
	792.664.245.426	631.961.946.517

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	4.828.073.831	5.007.793.443
	4.828.073.831	5.007.793.443

25 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	787.836.171.595	626.954.153.074
	787.836.171.595	626.954.153.074

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	577.376.591.567	439.666.571.029
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	840.908.224	1.382.470.683
	578.217.499.791	441.049.041.712

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.770.477.866	16.041.249.923
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	76.105.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	708.636.340	316.963.100
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	228.295.601	236.141.272
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	10.096.210.513
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	188.954.127
	13.707.409.807	26.955.623.935

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.151.610.567	1.804.112.828
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	4.475.101.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.535.321.414	941.322.607
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	621.910.863	-
Chi phí tài chính khác	48.327.072	58.708.242
	9.357.169.916	7.279.245.427

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	45.125.048.667	64.301.015.053
Công ty Cổ phần Bibica	14.090.819.368	27.415.455.036
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	31.034.229.299	36.885.560.017
Các khoản điều chỉnh tăng	-	169.346.606
- Chi phí không hợp lệ		169.346.606
Các khoản điều chỉnh giảm	708.636.340	316.963.100
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	708.636.340	316.963.100
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ		
Thu nhập chịu thuế TNDN	44.416.412.327	64.153.398.559
Công ty CP Bibica	13.382.183.028	27.267.838.542
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	31.034.229.299	36.885.560.017
Thu nhập được miễn thuế TNDN	31.029.080.746	37.650.546.704
Công ty CP Bibica	-	1.159.018.020
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông được miễn thuế do ưu đãi đầu tư (*)	31.029.080.746	36.491.528.684
Thu nhập xác định chi phí thuế TNDN hiện hành	13.387.331.581	26.502.851.855
Công ty CP Bibica	13.382.183.028	26.108.820.522
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	5.148.553	394.031.333
- Phần thu nhập chịu thuế thông thường:	5.148.553	394.031.333
(lãi tiền gửi, thu nhập bán phế liệu, phế phẩm, khác)		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.346.832.895	6.625.712.964
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		382.775.061
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.346.832.895	7.008.488.025

(*): Công ty TNHH MTV Bibica miền Đông đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư. Năm 2010 Công ty được miễn 100% thuế TNDN. Riêng thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng trong kỳ là 5.148.553 đồng vẫn chịu mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%.

Công ty đang áp dụng chính sách kế toán là phần lớn chi phí liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm của Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông và của Công ty mẹ sẽ do Công ty mẹ quản lý và theo dõi. Sau đó công ty mẹ sẽ xác định lại các chi phí tiêu thụ (chi phí Marketing, chi phí phân phối) có liên quan đến việc tiêu thụ các sản phẩm này, phân bổ lại cho công ty con. Trong năm Công ty mẹ đã phân bổ chi phí về cho Công ty con là 16,83 tỷ đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	41.778.215.772	57.292.527.028
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41.778.215.772	57.292.527.028
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.420.782	15.420.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.709	3.715

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm sản xuất, kinh doanh bán lẻ.

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận năm 2010

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	477.715.410.464	310.120.761.131	787.836.171.595
2. LN sau thuế từ hoạt động KD	69.295.434.575	(27.517.218.803)	41.778.215.772
3. Chi phí khấu hao	33.913.812.048	1.847.852.585	35.761.664.633
4. TSCĐ tăng trong kỳ	234.000.100.527	128.705.321	234.128.805.848
5. Nợ phải trả	199.655.481.518	14.611.590.351	214.267.071.869
6. Tổng tài sản	714.562.201.783	44.278.492.814	758.840.694.597

Báo cáo bộ phận năm 2009

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	360.285.295.757	266.668.857.317	626.954.153.074
2. LN sau thuế từ hoạt động KD	70.067.490.437	(12.774.963.409)	57.292.527.028
3. Chi phí khấu hao	18.052.890.131	2.022.412.149	20.075.302.280
4. TSCĐ tăng trong kỳ	62.812.583.936	835.338.571	63.647.922.507
5. Nợ phải trả	203.832.827.271	9.723.603.454	213.556.430.725
6. Tổng tài sản	702.071.302.846	34.737.896.140	736.809.198.986

Doanh thu bán hàng của bộ phận miền Nam bao gồm doanh số bán hàng trong khu vực từ tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Cà Mau. Doanh thu bán hàng của bộ phận miền Bắc bao gồm doanh số bán tính từ tỉnh Hà Tĩnh trở ra các tỉnh phía Bắc.

Tài sản và công nợ của bộ phận kinh doanh miền Nam bao gồm tài sản và công nợ của Nhà máy Bibica Biên Hòa và Công ty TNHH Bibica miền Đông. Tài sản và công nợ của bộ phận kinh doanh miền Bắc là tài sản và công nợ của Nhà máy Bibica Hà Nội.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Công ty Lotte Confectionery Co., Ltd	Cổ đông		
Doanh thu bán hàng		12.251.865.741	1.047.255.880
Mua hàng hóa		6.204.752.630	17.086.487.177
Được hỗ trợ chi phí		4.661.210.401	1.854.431.436

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Phải trả Công ty Lotte Confectionery Co., Ltd	Cổ đông	3.900.186	3.128.884.996

33 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Hiện tại dự án Nhà máy Bibica Hưng Yên đang trong giai đoạn thiết kế đầu tư. Khoản chi phí đã đầu tư gần 28 tỷ đồng chủ yếu là tiền thuê đất.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán. Số liệu này được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cay

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

